

Gia Nghĩa, ngày 26 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Chu Văn An

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 82 /TB-SGDĐT ngày 07/ 05/2025 của Sở GD&ĐT tỉnh Đắk Nông về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của của bộ phận kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Chu Văn An (mẫu biểu số 04 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận có liên quan thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận :

- Hội đồng trường(để báo cáo)
- Các đoàn thể nhà trường (để p/h)
- Website trường
- Lưu VT- KT



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Hải Yến



Đơn Trường THPT Chu Văn An

Chương: 422

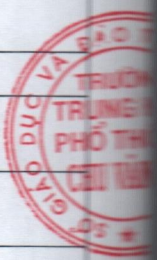
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2024

(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-THPT.CVA ngày 26/05/2025 của Trường THPT Chu Văn An)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	3.381.900.903	3.381.900.903			
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	3.381.900.903	3.381.900.903			
2.1	Nguồn thu học phí	1.114.403.239	1.114.403.239			
2.2	Nguồn thu theo Nghị quyết 06/2021/HĐND	322.395.600	322.395.600			
2.3	Nguồn dạy thêm, học thêm.	1.852.802.064	1.852.802.064			-
2.4	Khuyến học	92.300.000	92.300.000			-
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	3.012.918.186	3.012.918.186			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	3.012.918.186	3.012.918.186			
2.1	Nguồn thu học phí	893.513.768	893.513.768			
2.2	Nguồn thu theo Nghị quyết 06/2021/HĐND	290.216.500	290.216.500			
2.3	Nguồn dạy thêm, học thêm.	1.809.127.918	1.809.127.918			



2.4	Khuyến học	20.060.000	20.060.000			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	42.438.935	42.438.935			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	42.438.935	42.438.935			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	15.130.809.798	15.130.809.798			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.039.067.990	13.039.067.990			
3.1.1	Lương và chi thường xuyên	13.039.067.990	13.039.067.990	12.144.292.717	894.775.273	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.091.741.808	2.091.741.808			
3.2.1	Thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	33.000.000	33.000.000			
3.2.2	Chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	64.620.000	64.620.000			
3.2.3	Chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	79.290.000	79.290.000			
3.2.4	Chính sách Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh (hỗ trợ về giáo dục cho Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo, thoát nghèo)	9.000.000	9.000.000			
3.2.5	Chế độ, chính sách cho hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 4 thuộc lĩnh vực giáo dục theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	1.531.406.808	1.531.406.808			
3.2.6	Chế độ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	370.000.000	370.000.000			
3.2.7	Chi sự nghiệp đào tạo (Loại 070-Khoản 085)	4.425.000	4.425.000			



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
1	Thu dạy thêm học thêm			
	Năm trước mang sang	67.107.564	67.107.564	
	Doanh thu	1.785.694.500	1.785.694.500	0
	Chi phí	1.809.127.918	1.809.127.918	0
	Chi phí thuế TNDN + thuế môn bài	42.438.935	42.438.935	0
	Tồn	43.674.146	43.674.146	
2	Học phí			
	Năm trước mang sang	-	-	0
	Doanh thu	1.046.295.000	1.046.295.000	0
	Chi phí	677.871.064	677.871.064	0
	Trích cải cách tiền lương	368.423.936	368.423.936	0
	Tồn	0	0	0
3	Lệ phí tuyển sinh			
	Năm trước mang sang		-	0
	Doanh thu		-	0
	Chi phí		-	0
	Tồn	0	-	0
4	Tài trợ theo TT16/2018			0
	Năm trước mang sang		-	0
	Doanh thu		-	0
	Chi phí		-	0
	Tồn	0	-	0
5	Nguồn cải cách tiền lương			
	Năm trước mang sang	68.108.239	68.108.239	0
	Doanh thu	368.423.936	368.423.936	0
	Chi phí	215.642.704	215.642.704	0
	Tồn	220.889.471	220.889.471	0
	Thặng dư thâm hụt	264.563.617	264.563.617	0

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT CHU VĂN AN

Mẫu biểu 1c

PHẦN I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ			LOẠI 070								
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Tổng loại			Khoản 074			Loại 085		
						Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC													
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC													
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	15.490.196.990	15.490.196.990	-	15.490.196.990	15.490.196.990	-	15.438.196.990	15.438.196.990	-	52.000.000	52.000.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	13.039.067.990	13.039.067.990	-	13.039.067.990	13.039.067.990	-	13.039.067.990	13.039.067.990	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	2.451.129.000	2.451.129.000	-	2.451.129.000	2.451.129.000	-	2.399.129.000	2.399.129.000	-	52.000.000	52.000.000	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	15.490.196.990	15.490.196.990	-	15.490.196.990	15.490.196.990	-	15.438.196.990	15.438.196.990	-	52.000.000	52.000.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	13.039.067.990	13.039.067.990	-	13.039.067.990	13.039.067.990	-	13.039.067.990	13.039.067.990	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	2.451.129.000	2.451.129.000	-	2.451.129.000	2.451.129.000	-	2.399.129.000	2.399.129.000	-	52.000.000	52.000.000	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	15.130.809.798	15.130.809.798	-	15.130.809.798	15.130.809.798	-	15.126.384.798	15.126.384.798	-	4.425.000	4.425.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	13.039.067.990	13.039.067.990	-	13.039.067.990	13.039.067.990	-	13.039.067.990	13.039.067.990	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	2.091.741.808	2.091.741.808	-	2.091.741.808	2.091.741.808	-	2.087.316.808	2.087.316.808	-	4.425.000	4.425.000	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	15.130.809.798	15.130.809.798	-	15.130.809.798	15.130.809.798	-	15.126.384.798	15.126.384.798	-	4.425.000	4.425.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	13.039.067.990	13.039.067.990	-	13.039.067.990	13.039.067.990	-	13.039.067.990	13.039.067.990	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	2.091.741.808	2.091.741.808	-	2.091.741.808	2.091.741.808	-	2.087.316.808	2.087.316.808	-	4.425.000	4.425.000	-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	84.665.000	84.665.000	-	84.665.000	359.387.192	-	37.090.000	37.090.000	-	47.575.000	47.575.000	-
62	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	84.665.000	84.665.000	-	84.665.000	359.387.192	-	37.090.000	37.090.000	-	47.575.000	47.575.000	-
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	84.665.000	84.665.000	-	84.665.000	359.387.192	-	37.090.000	37.090.000	-	47.575.000	47.575.000	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	274.722.192	274.722.192	-	274.722.192	-	-	274.722.192	274.722.192	-	-	-	-
72	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	274.722.192	274.722.192	-	274.722.192	-	-	274.722.192	274.722.192	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	274.722.192	274.722.192	-	274.722.192	-	-	274.722.192	274.722.192	-	-	-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI													
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI													
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	135.215.803	135.215.803	-	-	-	-	135.215.803	135.215.803	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	135.215.803	135.215.803	-	-	-	-	135.215.803	135.215.803	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	2.831.989.500	2.831.989.500	-	-	-	-	2.831.989.500	2.831.989.500	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	2.831.989.500	2.831.989.500	-	-	-	-	2.831.989.500	2.831.989.500	-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	2.967.205.303	2.967.205.303	-	-	-	-	2.967.205.303	2.967.205.303	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	2.967.205.303	2.967.205.303	-	-	-	-	2.967.205.303	2.967.205.303	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	2.702.641.686	2.702.641.686	-	-	-	-	2.702.641.686	2.702.641.686	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	2.702.641.686	2.702.641.686	-	-	-	-	2.702.641.686	2.702.641.686	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	264.563.617	264.563.617	-	-	-	-	264.563.617	264.563.617	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	264.563.617	264.563.617	-	-	-	-	264.563.617	264.563.617	-	-	-	-